

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DS-ST

Ngày: 18-9-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hồng Trang;

2. Bà Nguyễn Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2019/TLST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L (tên gọi khác: Tư T), sinh năm 1957; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh N; hiện cư trú tại: Ấp H, xã B, huyện B, tỉnh N; có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 1979; vắng mặt.

Chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L), sinh năm 1984; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Tổ 2, ấp H, xã B, huyện B, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị L (tên gọi khác: Tư T) trình bày:

Từ năm 2014 đến năm 2015 chị Võ Thị Thu S nhiều lần vay tiền của bà, cụ thể: Ngày 02/4/2014 âm lịch chị S vay 20.000.000 đồng; ngày 13/5/2014 âm lịch vay 25.000.000 đồng; ngày 12/9/2014 âm lịch vay 15.000.000 đồng; ngày 08/02/2015 vay

27.000.000 đồng; ngày 25/9 (sau)/2014 âm lịch vay 30.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền vay là 117.000.000 đồng.

Khi vay tiền, các bên có lập giấy nợ do chị S ký nhận, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền và không thế chấp tài sản gì. Chị S có trả cho bà số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng của các khoản vay ngày 02/4/2014, ngày 13/5/2014 và ngày 12/9/2014 âm lịch; tiền lãi không trả, còn nợ lại số tiền 57.000.000 đồng của hai khoản vay ngày 25/9/2014 âm lịch và ngày 08/02/2015.

Ngoài ra, chị S có tham gia 01 phần hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 01/02/2015 (âm lịch) do bà làm chủ hội, hội có 22 phần. Chị S đã lĩnh hội kỳ đầu tiên vào ngày 01/02/2015 âm lịch, trừ tiền hoa hồng còn lại 66.800.000 đồng bà đã giao đủ cho chị S và chị S có viết giấy ký nhận với bà. Sau khi lĩnh hội, chị S phải có nghĩa vụ góp hội lại cho bà đến khi kết thúc hội là 21 kỳ x 5.000.000 đồng = 105.000.000 đồng, tuy nhiên chị S chỉ góp hội được 11 kỳ (từ ngày 01/3/2015 đến ngày 01/02/2016 âm lịch) với số tiền 54.200.000 đồng (do có 01 kỳ hội chị S góp không đủ 5.000.000 đồng), còn nợ lại 10 kỳ với số tiền 50.800.000 đồng, hội kết thúc ngày 01/10/2017 âm lịch. Việc góp hội giữa bà và chị S có giấy tờ và danh sách về hội nhưng do đã lâu nên các sổ sách về hội bà không còn lưu giữ.

Ngày 23/5/2016 âm lịch sau khi thống nhất số tiền nợ hội và nợ vay nêu trên, chị S có viết và ký giấy xác nhận nợ cho bà với nội dung chị S có nợ bà số tiền 107.800.000 đồng. Các bên có thỏa thuận mỗi ngày chị S phải góp cho bà 100.000 đồng, nếu không thì phải trả tiền lãi. Tuy nhiên, từ khi ký giấy chốt nợ đến năm 2018, chị S chỉ trả cho bà tổng cộng 10.000.000 đồng, còn lại 97.800.000 đồng đến nay không trả. Bà không nhớ cụ thể ngày tháng năm chị S trả tiền, vì chị S trả tiền nhiều lần.

Chị S vay tiền và góp hội với bà mục đích để lo cho con ăn học và khi vay tiền, tham gia góp hội với bà, chị S và anh P sống chung nhà với nhau. Khi chị S bỏ nhà đi (khoảng trước Tết Nguyên đán năm 2019) thì bà có đến nhà chị S yêu cầu trả tiền, anh P (chồng chị S) có thỏa thuận miệng về việc bán đất, bán mì trả nợ cho bà. Tuy nhiên đến nay chị S, anh P vẫn chưa trả tiền cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu chị Võ Thị Thu S và anh Trần Văn P phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền gốc 97.800.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Đối với dây hội 2.000.000 đồng/tháng bà không còn lưu giữ giấy tờ về hội do hội đã kết thúc và thời gian đã lâu nên bà không khởi kiện, tranh chấp dây hội này.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Chị Võ Thị Thu S trình bày:

Chị thừa nhận có vay tiền của bà L số tiền 30.000.000 đồng, nhưng vay thời gian nào chị không nhớ vì đã lâu. Khi vay tiền, chị có ký giấy nợ với bà L, thỏa thuận miệng lãi suất 5.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, không thế chấp tài sản. Sau khi vay tiền, chị có trả tiền lãi cho bà L, tuy nhiên số tiền lãi đã trả là bao nhiêu và trả đến thời gian nào thì ngưng chị không nhớ và cũng không có chứng cứ chứng minh.

Ngoài ra, chị có tham gia 02 phần hội do bà L làm chủ hội để cản trừ tiền nợ

vay, cụ thể: Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng và dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, hụi có 24 phần, chị tham gia mỗi dây 01 phần. Thời gian mở hụi chị không nhớ, vì hụi đã kết thúc và chị cũng không lưu giữ giấy tờ hụi. Hai dây hụi này chị đã lĩnh hụi, nhưng lĩnh thời gian nào và được số tiền bao nhiêu chị cũng không nhớ. Sau khi lĩnh hụi, chị có góp hụi lại đầy đủ cho bà L đến khi hụi kết thúc. Tuy nhiên, chị cũng không có chứng cứ chứng minh.

Do không có khả năng trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho bà L, nên ngày 23/5/2016 (âm lịch) nhằm ngày 27/6/2016 (dương lịch) chị có viết và ký giấy nợ cho bà L với nội dung chị có nợ bà L số tiền 107.800.000 đồng. Kể từ ngày chị ký giấy nợ đến nay, chị có trả cho bà L được 10.000.000 đồng, hiện nay còn nợ bà L 97.800.000 đồng, tuy nhiên trong đó có 30.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại là tiền lãi nhưng chị không có chứng cứ chứng minh.

Nay chị chỉ đồng ý có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, không trả tiền lãi.

Anh Trần Văn P trình bày:

Việc chị S nợ tiền bà L và sử dụng tiền vào mục đích gì anh hoàn toàn không biết, đến khi bà L đến nhà gặp anh yêu cầu trả tiền thì anh mới biết sự việc và anh có thỏa thuận miệng sẽ bán đất, bán mì trả tiền cho bà L, nhưng do các bên không thống nhất được cách thức trả tiền nên bà L khởi kiện tranh chấp tại Tòa án.

Khi chị S vay tiền bà L thì vợ chồng anh vẫn chung sống cùng với nhau. Tại biên bản hòa giải thành ngày 29/5/2019 anh đồng ý cùng chị S có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, không trả tiền lãi, tuy nhiên sau đó bà L thay đổi ý kiến, nên nay anh không đồng ý trả bất cứ khoản tiền nào cho bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Trần Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) và anh Trần Văn P vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng (anh Trần Văn P) trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L (tên gọi khác: Tư T).

Buộc chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) và anh Trần Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L (tên gọi khác: Tư T) số tiền nợ gốc 97.800.000 đồng. Ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) và anh Trần Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, T liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn P là bị đơn trong vụ án, vắng mặt và có đơn đề nghị vắng mặt; chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh P và chị S.

[2] Về pháp luật áp dụng: Giao dịch dân sự về hợp đồng vay T sản và góp hụi giữa bà Trần Thị L và chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) được xác lập vào năm 2014 đến năm 2016, trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu chị Võ Thị Thu S và anh Trần Văn P có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 97.800.000 đồng, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, chị S thừa nhận chị có vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng, nhưng vay thời gian nào chị không nhớ vì đã lâu. Khi vay tiền, chị có ký giấy nợ với bà L, thỏa thuận miệng lãi suất 5.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, không thỏa thuận thời gian trả và không thế chấp tài sản. Sau khi vay tiền, chị có trả tiền lãi cho bà L, số tiền lãi đã trả là bao nhiêu và trả đến thời gian nào thì ngưng chị không nhớ và chị cũng không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, chị cũng thừa nhận chị có tham gia một phần hụi 5.000.000 đồng/tháng do bà L làm chủ hụi, chị đã lĩnh hụi và góp hụi đầy đủ cho bà L đến khi đây hụi kết thúc, nhưng chị cũng không có chứng minh cho lời trình bày của chị là có cơ sở.

Mặt khác, chị S thừa nhận chị có nợ bà L số tiền 107.800.000 đồng và chữ viết, chữ ký trong giấy nợ ngày 23/5/2016 (âm lịch) mà bà L cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án là do chính chị viết và ký nhận. Sau khi ký giấy nợ, chị đã trả cho bà L 10.000.000 đồng, còn nợ lại 97.800.000 đồng đến nay không trả. Chị cho rằng trong số tiền này, chỉ có 30.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại là tiền lãi nhưng chị không cung cấp được chứng cứ để chứng minh và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình. Trong khi đó, bà L cung cấp chứng cứ là giấy biên nhận nợ ngày 23/5/2016 âm lịch được chị S thừa nhận và các giấy vay tiền, giấy biên nhận lĩnh hụi khác phù hợp với số tiền nợ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà là có cơ sở.

Do đó, căn cứ quy định tại Điều 471, 474 và 479 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L. Buộc chị Võ Thị Thu S có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc 97.800.000 đồng.

[3.2] Về tiền lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L tự nguyện không yêu cầu chị S và anh P trả tiền lãi của khoản nợ nêu trên, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Xét yêu cầu của bà Trần Thị L yêu cầu anh Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới cùng chị Võ Thị Thu S trả số tiền nợ gốc 97.800.000 đồng, thấy rằng: Chị S và anh P đều cho rằng anh P không biết và không liên quan đến việc chị S nợ tiền của bà L, nên anh không đồng ý cùng chị S có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà L. Xét thấy, khoản tiền chị S nợ bà L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa chị S và anh P, mặc dù do một mình chị S giao dịch nhưng số tiền nợ không nhỏ và trong quá trình giải quyết vụ án, chị S xác nhận mục đích chị vay tiền và tham gia góp hụi với bà L là để có thêm thu nhập phục vụ nhu cầu thiết yếu chung của gia đình. Mặt khác, chị S và anh P đều thừa nhận kinh tế gia đình chủ yếu từ việc canh tác đất rẫy, do anh P chăm lo, chị S chỉ ở nhà nội trợ và anh P cũng thừa nhận khi bà L đến nhà yêu cầu vợ chồng anh trả tiền, anh có đồng ý bán đất và bán mì để trả nợ cho bà L.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, có căn cứ buộc anh Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Võ Thị Thu S trả cho bà Trần Thị L số tiền nợ gốc 97.800.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn P và chị Võ Thị Thu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **97.800.000 đồng x 5% = 4.890.000 đồng** án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L (tên gọi khác: Tư T) đối với anh Trần Văn P và chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) về tranh chấp “Hợp đồng dân sự về vay tài sản và góp hụi”.

Buộc chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) và anh Trần Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị L (tên gọi khác: Tư T) số tiền nợ gốc 97.800.000 (chín mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà L không yêu cầu chị S và anh P trả tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (chị Võ Thị Thu S và anh Trần Văn P) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án **theo mức lãi suất quy định của pháp luật tại** khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (0,83%/tháng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn P và chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.890.000 (bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng.

Bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nên không đặt ra giải quyết.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị L (tên gọi khác: Tư T) có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Võ Thị Thu S (tên gọi khác: L) và anh Trần Văn P vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án .

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thúy

